Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 16.11.2026 10:24:09 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 113 /2026/VBHN-TT-BNNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2026

THÔNG TƯ
Hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp

Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 3 năm 2015, được sửa đổi bởi:

Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp[1].

---

[1] Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp (sau đây viết tắt là Đề án và Phương án) theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 118/2014/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các công ty nông, lâm nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP; nông, lâm trường quốc doanh Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP (sau đây viết tắt là công ty nông, lâm nghiệp).

b) Bộ, ngành đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại công ty nông, lâm nghiệp quy định tại điểm a khoản này (sau đây viết tắt là Bộ, ngành chủ quản); Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh); tập đoàn, tổng công ty nông, lâm nghiệp.

c) Các cơ quan nhà nước, tổ chức có liên quan đến xây dựng Đề án, Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp.

Điều 2. Yêu cầu xây dựng Đề án và Phương án

Đề án và Phương án phải đảm bảo sắp xếp, đổi mới toàn diện và căn bản các công ty nông, lâm nghiệp theo đúng quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP và đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Thể hiện đúng thực trạng, đề xuất nội dung sắp xếp, đổi mới khả thi;

2. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của công ty nông, lâm nghiệp sau khi sắp xếp, đổi mới. Phân định rõ nhiệm vụ công ích và nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 04/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.".

3. Các giải pháp về quản lý, sử dụng đất đai, rừng, tài sản, vốn, lao động phải cụ thể, đảm bảo đúng quy định pháp luật;

4. Xác định cụ thể tiến độ và các điều kiện đảm bảo để thực hiện có hiệu quả Đề án, Phương án ngay sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Căn cứ xây dựng Đề án và Phương án

1. Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch 3 loại rừng; quy hoạch, kế hoạch phát triển nông, lâm nghiệp của địa phương.

3. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên rừng và kết quả sản xuất, kinh doanh của công ty nông, lâm nghiệp trong ba (03) năm liên tiếp liền kề.

Chương II
NỘI DUNG, TRÌNH TỰ LẬP, THẨM ĐỊNH, TRÌNH PHÊ DUYỆT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN, PHƯƠNG ÁN

Điều 4. Nội dung Đề án

Đề án có kết cấu và nội dung theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Trong đó, một số nội dung cơ bản như sau:

1. Về đất đai của công ty nông, lâm nghiệp

a) Đối với diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác, đất phi nông nghiệp (đất ở, đất chuyên dùng), đất chưa sử dụng (không thuộc đất lâm nghiệp), đất có mặt nước ven biển xác định diện tích, hiện trạng các loại đất đai, sử dụng kết quả thống kê, kiểm kê đất đai đến ngày 31 tháng 12 của năm liền kề trước thời điểm xây dựng Đề án, điều chỉnh tăng giảm đến thời điểm lập Đề án.

b)[2] Đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất: xác định diện tích và trạng thái các loại rừng, sử dụng kết quả kiểm kê, thống kê, hồ sơ theo dõi diễn biến rừng được công bố đến ngày 31 tháng 12 của năm liền kề trước thời điểm xây dựng Đề án. Trường hợp địa phương chưa kịp công bố số liệu đến ngày 31 tháng 12 của năm liền kề, doanh nghiệp được sử dụng số liệu đã công bố gần nhất và cập nhật bổ sung khi có kết quả chính thức.

c) Thực hiện rà soát, thống kê và lập phương án sử dụng đất theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, với đầy đủ các dữ liệu sau:

---

[2] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Xác định diện tích đất giữ lại để tổ chức lại sản xuất kinh doanh từng hình thức giao đất, thuê đất theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP;

- Xác định diện tích không tiếp tục giữ lại và bàn giao về địa phương theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP;

- Xác định diện tích đất đã cho thuê, cho mượn; bị lấn chiếm có tranh chấp; đất liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP;

- Xác định diện tích đất ở, đất kinh tế hộ gia đình theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP.

d) Hiện trạng và phương án sử dụng đất sau khi sắp xếp, đổi mới của công ty nông, lâm nghiệp tại điểm a, b, c Khoản 1 Điều này báo cáo theo mẫu biểu số 01/ĐĐ, 02/ĐĐ kèm theo Phụ lục I.

2. Về tài sản trên đất

a) Đối với công ty nông nghiệp: xác định số lượng và giá trị tất cả các loại tài sản của công ty hiện có căn cứ vào số kiểm kê 31/12 năm trước liền kề thời điểm xây dựng Đề án, điều chỉnh tăng giảm đến thời điểm lập Đề án.

b) Đối với công ty lâm nghiệp: xác định số lượng và giá trị tất cả các loại tài sản của công ty hiện có rà soát đối chiếu với thực địa, cụ thể:

-[3] Đối với rừng sản xuất là rừng trồng: xác định diện tích và giá trị rừng trồng hiện có của công ty theo quy định hiện hành về phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng tại thời điểm xây dựng Đề án.

- Thống kê số lượng, giá trị (nguyên giá, giá trị còn lại) của tài sản, công trình hạ tầng, phân theo loại cần cho phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty, loại không cần dùng và bàn giao về địa phương quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP.

- Các tài sản khác của công ty: số lượng và giá trị hiện có căn cứ vào số kiểm kê đến ngày 31 tháng 12 năm trước liền kề thời điểm xây dựng Đề án, điều chỉnh tăng giảm đến thời điểm lập Đề án.

Số liệu về tài sản trên đất của công ty nông, lâm nghiệp báo cáo theo mẫu biểu số 03/TS, 04/TS, 05/TS kèm theo Phụ lục I.

3. Về tài chính

a) Thống kê kết quả sản xuất kinh doanh của công ty trong ba (03) năm liên tiếp trước thời điểm xây dựng Đề án theo niên độ tài chính kế toán. Số liệu về tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty nông, lâm nghiệp thể hiện theo các mẫu biểu số 06/TC, 07/KD kèm theo Phụ lục I.

---

[3] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Xác định số vốn điều lệ hiện có, tính toán nhu cầu về vốn điều lệ theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 19 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP thể hiện theo mẫu biểu số 08/TCĐT kèm theo Phụ lục I.

c)[4] Thống kê, phân loại các khoản công nợ theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính về xử lý tài chính khi sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; trong đó thể hiện rõ công nợ mất khả năng thanh toán và đề xuất xử lý theo mẫu biểu số 08/TCĐT kèm theo Phụ lục I.

d) Xác định kinh phí để thực hiện rà soát, đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công ty theo đơn giá và định mức quy định hiện hành của địa phương theo mẫu biểu số 08/TCĐT kèm theo Phụ lục I.

4. Về đầu tư

a) Xác định nhu cầu kinh phí hằng năm để thực hiện các nhiệm vụ công ích quy định tại khoản 1, 2 Điều 20 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP theo mẫu biểu số 08/TCĐT kèm theo Phụ lục I .

b) Xác định nhu cầu hỗ trợ đầu tư về phòng cháy, chữa cháy rừng, xây dựng đường lâm nghiệp quy định tại Khoản 3 Điều 20 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP theo mẫu biểu số 08/TCĐT kèm theo Phụ lục I.

5. Về lao động

a) Đánh giá tình hình sử dụng lao động, tình hình thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm đối với người lao động (nếu có) trong công ty theo quy định hiện hành của nhà nước.

b) Lập phương án sử dụng lao động theo quy định tại Điều 46 Bộ luật Lao động, bao gồm: danh sách lao động được tiếp tục sử dụng, lao động được đưa đi đào tạo để tiếp tục sử dụng; danh sách lao động đủ điều kiện nghỉ hưu; danh sách lao động chấm dứt hợp đồng lao động; danh sách lao động không bố trí được việc làm gồm: lao động dôi dư, lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ luật Lao động; biện pháp và nguồn tài chính sắp xếp lao động.

c)[5] Tình hình thực hiện khoán (hình thức, nội dung, quyền và nghĩa vụ các bên) và số lượng lao động nhận khoán với công ty theo hợp đồng (trong đó chia ra số thực hiện theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ, số thực hiện theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng

---

[4] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[5] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

11 năm 2005 của Chính phủ và số chưa chuyển đổi vẫn thực hiện theo Nghị định số 01-CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ).

Số liệu về lao động của công ty nông, lâm nghiệp trước và sau khi sắp xếp thể hiện theo mẫu biểu số 09/LĐ kèm theo Phụ lục I.

6. Về khoa học và công nghệ: Thống kê công trình, dự án đang thực hiện, dự kiến sẽ thực hiện về sản xuất thử nghiệm, ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh báo cáo theo mẫu biểu số 10/KHCN kèm theo Phụ lục I.

Điều 5. Lập, thẩm định Đề án[6] *(được bãi bỏ)*

Điều 6. Nội dung Phương án

1.[7] Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tập đoàn, tổng công ty, Bộ, ngành chủ quản căn cứ Đề án sắp xếp, đổi mới của công ty nông, lâm nghiệp trực thuộc, tổng hợp thành Phương án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp do địa phương, tập đoàn, tổng công ty, Bộ, ngành mình quản lý.

2. Phương án có kết cấu và nội dung theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Trong đó, một số nội dung cơ bản như sau:

a) Tổng hợp tình hình cơ bản về hiện trạng quản lý, sử dụng đất đai; kết quả sản xuất kinh doanh đến thời điểm lập Phương án và lập các biểu số liệu riêng cho nhóm các công ty nông nghiệp, nhóm các công ty lâm nghiệp theo các mẫu biểu số 01/TH-ĐĐ, 02/TH-SDĐ, 03/TH-KD kèm theo Phụ lục II.

b) Tổng hợp về sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp; quản lý, sử dụng đất đai; quản lý, sử dụng tài sản; quản lý, sử dụng rừng và nhiệm vụ công ích; tài chính và đầu tư; lao động; khoa học và công nghệ khi thực hiện sắp xếp, đổi mới theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP và thiết lập các biểu số liệu riêng cho nhóm các công ty nông nghiệp, nhóm các công ty lâm nghiệp theo các mẫu biểu số 04/SXĐM, 05/SDĐ, 06/SDTS, 07/QLR, 08/TCĐT, 09/TH-LĐ, 10/TH-KHCN kèm theo Phụ lục II.

Điều 7. Lập, thẩm định, trình phê duyệt và tổ chức thực hiện Phương án

1.[8] Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ Đề án của các công ty chủ trì, phối hợp với Sở, ngành liên quan; tập đoàn, tổng công ty và Bộ, ngành chủ quản lập Phương án theo quy định tại Thông tư này gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

---

[6] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[8] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Các tập đoàn, tổng công ty thuộc Bộ, ngành Trung ương trước khi gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định phải có ý kiến bằng văn bản của Bộ, ngành chủ quản; ý kiến bằng văn bản của Bộ, ngành chủ quản về Phương án được gửi tới tập đoàn, tổng công ty sau 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến.

2. Hồ sơ, thủ tục thẩm định Phương án gồm:

a) Công văn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tập đoàn, tổng công ty, Bộ, ngành chủ quản đề nghị thẩm định;

b) Dự thảo tờ trình Thủ tướng Chính phủ về Phương án của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tập đoàn, tổng công ty, Bộ, ngành chủ quản. Đối với tập đoàn, tổng công ty, Bộ ngành chủ quản có kèm theo ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị thành viên hoạt động về Đề án của đơn vị đó;

c) Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp;

d)[9] *(được bãi bỏ)*

đ)[10] *(được bãi bỏ)*

e)[11] Số lượng hồ sơ trình thẩm định: Bộ, ngành chủ quản; Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh; tập đoàn, tổng công ty nông, lâm nghiệp gửi Hồ sơ trình thẩm định Phương án về Bộ Nông nghiệp và Môi trường bằng văn bản điện tử trên hệ thống trục liên thông văn bản quốc gia kèm 01 bộ hồ sơ bản giấy. Trường hợp không kết nối trên hệ thống trục liên thông văn bản quốc gia thì gửi 01 bộ hồ sơ bản giấy về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Phương án được soạn thảo và trình bày theo quy định của pháp luật về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính, trong đó các số liệu được lập và tính toán trên bảng tính phần mềm Excel và sử dụng số tự nhiên với 2 chữ số thập phân sau dấu phẩy;

g) Nơi nhận hồ sơ thẩm định Phương án: Vụ Kế hoạch – Tài chính[12] thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường[13]. Trong thời hạn một (01) ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản yêu cầu cơ quan nộp hồ sơ bổ sung hồ sơ, nếu hồ sơ thẩm định chưa đầy đủ và hợp lệ.

---

[9] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[10] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[11] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[12] Cụm từ "Vụ Quản lý doanh nghiệp" được thay thế bằng cụm từ "Vụ Kế hoạch – Tài chính" theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[13] Cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Thẩm định Phương án

a) Thành lập Hội đồng thẩm định: Bộ Nông nghiệp và Môi trường[14] thành lập Hội đồng thẩm định, thành viên hội đồng thẩm định gồm đại diện các Bộ, cơ quan ngang Bộ: Nông nghiệp và Môi trường[15], Tài Chính[16], Nội vụ[17], Văn phòng Chính phủ và các đơn vị liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường do Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường[18] chủ trì.

b) Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ Phương án đầy đủ, đúng quy định, Vụ Kế hoạch – Tài chính[19] trình Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định, lập biên bản trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường[20] ban hành văn bản thẩm định gửi cơ quan đề nghị thẩm định để hoàn thiện hồ sơ.

4. Hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt: trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường[21], Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tập đoàn, tổng công ty, Bộ, ngành chủ quản có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ theo đúng nội dung văn bản thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Hồ sơ Phương án trình Thủ tướng Chính phủ, gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tập đoàn, tổng công ty, Bộ, ngành chủ quản;

b) Phương án;

---

[14] Cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[15] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[16] Cụm từ "Bộ Kế hoạch và Đầu tư" được thay thế bằng cụm từ "Bộ Tài chính" theo quy định tại khoản 8Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[17] Cụm từ "Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội" bằng cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[18] Cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[19] Cụm từ "Vụ Quản lý doanh nghiệp" được thay thế bằng cụm từ "Vụ Kế hoạch – Tài chính" theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[20] Cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[21] Cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026..

c) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định;

d) Văn bản thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường[22].

6. Thực hiện Phương án tổng thể được phê duyệt: sau khi Phương án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tập đoàn, tổng công ty, Bộ, ngành chủ quản phê duyệt Đề án của các công ty nông, lâm nghiệp trực thuộc và tổ chức thực hiện.

Điều 8.[23] ***(được bãi bỏ)***

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường[24]

1. Vụ Kế hoạch – Tài chính[25] chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc Bộ thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tiếp nhận hồ sơ thẩm định Phương án, chuẩn bị nội dung thẩm định trình Hội đồng thẩm định.

b) Trình Bộ trưởng thành lập Hội đồng thẩm định Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo quy định tại Thông tư này.

c) Tổng hợp, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường[26] ban hành văn bản thẩm định Phương án.

d) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Đề án, Phương án theo quy định tại Thông tư này.

đ) Tổng hợp kết quả thực hiện sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp định kỳ, hằng năm trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

---

[22] Cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[23] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[24] Cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" tại tên Điều được thay thế bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[25] Cụm từ "Vụ Quản lý doanh nghiệp" được thay thế bằng cụm từ "Vụ Kế hoạch – Tài chính" theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[26] Cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2.[27] Các đơn vị khác thuộc Bộ tham gia Hội đồng thẩm định:

- Thực hiện tham mưu cho Chủ tịch Hội đồng thẩm định, cho Bộ về các nội dung tại Phương án theo chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực quản lý của đơn vị;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng thẩm định, của Bộ.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tập đoàn, tổng công ty, Bộ, ngành chủ quản

1.[28] Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng Đề án và Phương án theo quy định tại Thông tư này.

2. Lập Phương án, Tờ trình Thủ tướng Chính phủ gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường[29] thẩm định để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện đúng Phương án được phê duyệt.

4. Phê duyệt Đề án của các công ty nông, lâm nghiệp trực thuộc theo thẩm quyền.

5. Tổng hợp, đánh giá định kỳ, hằng năm về kết quả sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường[30] tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 11. Trách nhiệm của các công ty nông, lâm nghiệp

Xây dựng Đề án; tổ chức thực hiện theo Đề án đã được phê duyệt đúng quy định của pháp luật.

Điều 12. Hiệu lực thi hành[31]

---

[27] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[28] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[29] Cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026..

[30] Cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026..

[31] Điều 2, Điều 3 của Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

"***Điều 2. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Bãi bỏ Điều 5; điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 7 và Điều 8 Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Các Bộ, ngành chủ quản; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tập đoàn, tổng công ty nông, lâm nghiệp đã thực hiện thẩm định Đề án trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục lập, hoàn thiện Phương án trình thẩm định theo quy định tại Thông tư này.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 03 năm 2015.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường[32] để kịp thời phối hợp xem xét, giải quyết./.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ, ngành chủ quản; Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh; tập đoàn, tổng công ty nông, lâm nghiệp (cơ quan đại diện chủ sở hữu các công ty nông, lâm nghiệp) chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Vụ Kế hoạch – Tài chính) để nghiên cứu, phối hợp giải quyết./.".

[32] Cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

PHỤ LỤC I: Đề cương

ĐỀ ÁN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

UBND TỈNH/TẬP ĐOÀN/
TỔNG CÔNG TY.....
CÔNG TY.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....,ngày.....tháng.....năm 2015

ĐỀ ÁN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

MỞ ĐẦU

Đặt vấn đề.

Căn cứ để xây dựng đề án sắp xếp, đổi mới công ty:

- Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp";

- Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ;

- Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng của công ty nông, lâm nghiệp đang được giao quản lý và sử dụng; kết quả điều tra, kiểm kê rừng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai, quy hoạch 3 loại rừng; quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nơi công ty nông, lâm nghiệp đứng chân;

- Hiệu quả sản xuất, kinh doanh 3 năm liên tiếp của công ty nông, lâm nghiệp đến năm thực hiện sắp xếp, đổi mới theo Nghị định trên của Chính phủ;

- Phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh, sử dụng lao động của công ty nông, lâm nghiệp trong các năm tới.

Phần I
HIỆN TRẠNG CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

I. SƠ LƯỢC ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

- Tên công ty….; địa chỉ….; điện thoại….; địa chỉ thư điện tử…; vị trí địa lý (Đông, Tây, Nam, Bắc… giáp …), thuộc các xã…., huyện….tỉnh…./tập đoàn/tổng công ty….

- Quá trình hình thành, phát triển công ty đến nay.

- Cơ cấu tổ chức bộ máy của công ty hiện nay.

II. HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY

1. Hiện trạng về quản lý, sử dụng đất

Đưa ra số liệu cụ thể và phân tích về các tình hình sau:

a) Việc đo đạc, cắm mốc, giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công ty;

b) Việc quản lý và sử dụng đất của công ty, cụ thể:

- Diện tích đất được giao, hệ số và hiệu quả sử dụng, ưu, nhược điểm;

- Diện tích đất được thuê, hệ số và hiệu quả sử dụng, ưu, nhược điểm;

- Diện tích đất đã cho thuê, cho mượn; bị lấn chiếm có tranh chấp; đất liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư;

- Diện tích đất tổ chức khoán, đối tượng nhận khoán, hình thức giao khoán (giai đoạn, chu kỳ…), quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi bên; ưu, nhược điểm;

- Diện tích đất ở, đất kinh tế hộ gia đình;

- Diện tích đất được giao nhưng không sử dụng (bao gồm không cần sử dụng hoặc không sử dụng được), lý do

Lập biểu số liệu theo mẫu biểu số 01/ĐĐ kèm theo.

2. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp

a) Rừng sản xuất: thống kê, xác định diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên (có trữ lượng rừng giàu, trung bình, rừng nghèo, rừng chưa có trữ lượng; trong đó diện tích đã có phương án quản lý rừng bền vững và được cấp chứng chỉ về quản lý rừng bền vững); diện tích rừng trồng và đất chưa có rừng, tình hình quản lý bảo vệ và mức độ xâm hại rừng.

b) Rừng phòng hộ (diện tích rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, rừng trồng; trạng thái và chất lượng rừng; đất chưa có rừng), tình hình quản lý bảo vệ và mức độ xâm hại rừng.

c) Rừng đặc dụng (diện tích rừng đặc dụng là rừng tự nhiên, rừng trồng; trạng thái và chất lượng rừng; đất chưa có rừng), tình hình quản lý bảo vệ và mức độ xâm hại rừng.

Lập biểu số liệu theo mẫu biểu số 01/ĐĐ kèm theo.

3. Hiện trạng tài sản là cây trồng, vật nuôi

Đưa ra số liệu cụ thể và phân tích:

a) Cây ngắn ngày (diện tích, năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh trên địa bàn);

b) Cây công nghiệp dài ngày (diện tích, năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh trên địa bàn);

c) Vật nuôi (số lượng, năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh trên địa bàn);

d) Mặt nước nuôi trồng thủy sản (diện tích, năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh trên địa bàn);

đ) Rừng sản xuất là rừng trồng (diện tích, năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh trên địa bàn)

Lập biểu số liệu theo các mẫu biểu số 03, 04/TS kèm theo.

4. Hiện trạng các công trình kết cấu hạ tầng

Đưa ra số liệu cụ thể và phân tích về số lượng, chủng loại, biến động, chất lượng, giá trị và hiệu quả sử dụng các loại công trình kết cấu hạ tầng.

Lập biểu số liệu theo mẫu biểu số 05/TS kèm theo.

5. Hiện trạng về tài chính doanh nghiệp

Phân tích hoạt động kinh tế thông qua các chỉ tiêu về kết quả tài chính thể hiện tại các biểu 06/TC, 07/KD kèm theo, qua đó rút ra các nhận định, đánh giá về hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có về đất đai, vốn và đầu tư, lao động, v.v…

6. Hiện trạng về lao động

Đưa ra số liệu cụ thể và phân tích:

a) Số lượng, chất lượng CNV: Tổng số lao động có tên trong công ty:……người, trong đó nữ: ….người,

Chia ra:

- Số lao động ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn:……người.

- Số lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng:.....người.

- Số lao động ký hợp đồng lao động mùa vụ, theo công việc dưới 12 tháng: .....người.

- Số lao động chưa thực hiện ký hợp đồng lao động:……người.

b) Việc thực hiện chế độ tiền lương, trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động của công ty; nhận xét, đánh giá;

c) Tình hình thực hiện khoán: hình thức, nội dung, quyền và nghĩa vụ các bên; số lượng lao động nhận khoán với công ty theo hợp đồng (trong đó chia ra số thực hiện theo Nghị định số 135/2006/NĐ-CP và số thực hiện theo Nghị định số 01/CP chưa chuyển đổi theo Nghị định số 135/2006/NĐ-CP); nhận xét, đánh giá;

d) Tình hình lao động hiện đang dôi dư hoặc thiếu, lý do.

Lập biểu số liệu theo mẫu biểu số 09/LĐ kèm theo.

7. Hiện trạng về khoa học và công nghệ

Đưa ra số liệu cụ thể và phân tích về kết quả nghiên cứu, sử dụng giống mới, quy trình khoa học công nghệ mới trong sản xuất kinh doanh; hiệu quả của việc áp dụng khoa học, công nghệ mới; khả năng mở rộng và phát triển; thuận lợi, khó khăn.

Lập biểu số liệu theo mẫu biểu số 10/KHCN kèm theo.

III. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT

1. Những kết quả đã đạt được:

a) Quản lý, sử dụng đất.

b) Quản lý, sử dụng rừng.

c) Hiệu quả sản xuất kinh doanh.

d) Lao động việc làm.

đ Ứng dụng khoa học công nghệ.

e) Các vấn đề khác (an ninh quốc phòng, xoá đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, dân tộc định canh định cư…).

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

Phần II
NỘI DUNG SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

I. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC SẮP XẾP, ĐỔI MỚI

1. Mục tiêu sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp.

2. Nguyên tắc sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp.

II. XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Trên cơ sở hiện trạng và kết quả phân tích, đánh giá và quy định tại Nghị định số 118 /2014/NĐ-CP, xác định chức năng, nhiệm vụ, ngành nghề kinh doanh của công ty sau khi thực hiện sắp xếp đổi mới.

III. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT

Trên cơ sở số liệu và hiện trạng về đất đai được Nhà nước dã giao cho công ty quản lý hiện có, công ty lập dự kiến phương án sử dụng đất theo quy định của cơ quan về Tài nguyên và Môi trường ở địa phương. Phương án phải thể hiện được các nội dung sau:

1. Diện tích đất nhận thuê để sản xuất kinh doanh theo ngành nghề kinh doanh được xác định;

2. Diện tích đất nhận giao đất Nhà nước không thu tiền sử dụng đất (thuộc loại nào, diện tích bao nhiêu cho từng loại);

3. Diện tích không quản lý được, không sử dụng được hoặc không cần sử dụng đề nghị thu hồi, bàn giao theo quy định của pháp luật về đất đai.

Lập biểu số liệu theo mẫu biểu số 02/ĐĐ kèm theo.

IV. PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VƯỜN CÂY, MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, RỪNG CÁC LOẠI

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và phương án sử dụng đất được xác định, phương án sản xuất, kinh doanh của công ty, xác định cụ thể diện tích, phương pháp quản lý và tổ chức sản xuất kinh doanh đối với:

1. Vườn cây

a) Cây ngắn ngày;

b) Cây công nghiệp dài ngày.

2. Mặt nước nuôi trồng thủy sản.

3. Rừng sản xuất là rừng trồng.

4. Rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

a) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã có phương án quản lý rừng bền vững và được cấp chứng chỉ về quản lý rừng bền vững;

b) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên chưa có phương án quản lý rừng bền vững và chưa được cấp chứng chỉ về quản lý rừng bền vững;

c) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo kiệt.

5. Rừng phòng hộ.

6. Rừng đặc dụng.

Đưa số liệu phù hợp với phương án sử dụng đất vào mẫu biểu số 02/ĐĐ kèm theo.

V. PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Loại công trình cần giữ lại, giải thích về sự cần thiết;

2. Loại công trình không cần dùng, giải thích lý do và đề xuất chuyển giao về số lượng và giá trị.

Điền số liệu vào mẫu biểu số 05/TS kèm theo.

VI. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

Căn cứ quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11, Nghị định số 118/2014/NĐ-CP và các phương án quản lý, sử dụng đất đai, tài sản trên đất để xác định phương án sắp xếp, đổi mới công ty thuộc các loại hình sau:

1. Công ty nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

- Công ty thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

- Công ty thực hiện nhiệm vụ công ích.

2. Công ty thực hiện cổ phần hoá nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối.

3. Công ty thực hiện cổ phần hoá nhà nước không nắm giữa cổ phần chi phối.

4. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

5. Chuyển thành đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Giải thể.

7. Đề xuất khác (nếu có).

Có thuyết minh về phương án sắp xếp, đổi mới được lựa chọn.

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI

1. Xác định rõ ngành nghề sản xuất kinh doanh chính, ngành nghề sản xuất kinh doanh bổ sung, ngành nghề kinh doanh phục vụ sản xuất kinh doanh chính. Xây dựng phương án sắp xếp lại các công ty theo hướng tập trung vào ngành nghề sản xuất kinh doanh chính gắn kết giữa phát triển vùng nguyên liệu với sản xuất, chế biến và thị trường tiêu thụ, hình thành mô hình sản xuất kinh doanh tổng hợp nông, lâm, công nghiệp, nâng cao giá trị sản phẩm hàng hóa trên đơn vị diện tích sản xuất, nâng cao đời sống của người dân.

2. Giải pháp về đất đai

a) Lập phương án sử dụng đất báo cáo cơ quan Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án sử dụng đất trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Nội dung phương án sử dụng đất phải thể hiện vị trí, ranh giới sử dụng đất; diện tích đất đề nghị giữ lại sử dụng theo từng loại đất, hình thức sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất, diện tích đất bàn giao cho địa phương.

b) Đo đạc, cắm mốc, giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

c) Thu hồi, bàn giao đất về địa phương

d) Xử lý đất công ty đã cho thuê, cho mượn; bị lấn chiếm có tranh chấp; đất liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; đất ở, đất kinh tế hộ gia đình.

3. Giải pháp về quản lý, sử dụng rừng

- Rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng;

- Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng;

- Giải pháp về phát triển rừng trồng là rừng sản xuất (lựa chọn loài cây, giống, thâm canh...);

- Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng.

4. Giải pháp về tài chính, đầu tư, tín dụng

- Vốn điều lệ;

- Xác định giá trị vườn cây, mặt nước, rừng trồng làm cơ sở thực hiện cổ phần hóa, liên doanh, liên kết, thế chấp vay vốn…

- Đầu tư và tín dụng đầu tư phát triển;

- Giao kế hoạch và đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích;

- Kinh phí đo đạc, cắm mốc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Xử lý tài chính đối với công trình kết cấu hạ tầng, tài sản trên đất khi bàn giao đất;

- Xử lý công nợ;

- Trích lập dự phòng rủi ro;

…

5. Giải pháp về lao động

- Giải quyết chế độ đối với lao động dôi dư;

- Thực hiện các chính sách, chế độ lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đối với cán bộ, công nhân và người lao động;

- Thực hiện cơ chế khoán;

- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý, tay nghề lao động;

…

6. Giải pháp về khoa học và công nghệ

Về nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ vào quản lý, tổ chức sản xuất, kinh doanh của công ty.

7. Giải pháp về chế biến

8. Giải pháp về thị trường

- Rà soát, xây dựng, củng cố thương hiệu các loại sản phẩm của công ty.

- Tham gia hội chợ triển lãm giới thiệu tiềm năng, sản phẩm của công ty, kêu gọi hợp tác đầu tư.

- Đánh giá, phát triển thị trường tiêu sản phẩm nông, lâm nghiệp của công ty như (thị trường cà phê, chè, tiêu, điều, cao su…., thị trường tiêu thụ thụ gỗ, lâm sản ngoài gỗ và sản phẩm sau chế biến lâm sản) trong và ngoài nước.

9. Giải pháp về tổ chức bộ máy

…

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Khái toán kinh phí thực hiện đề án

- Tổng kinh phí:……tỷ đồng, trong đó:

+ Rà soát, đo đạc, cắm mốc, cấp GCNQSDĐ, Thuê đất:……..

+ Bổ sung vốn Điều lệ:……...

+ Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng:…….

+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích:……..

+ Xử lý các khoản công nợ:……..

+ Giải quyết lao động dôi dư:……

2. Tổ chức thực hiện đề án

- Tiến độ thực hiện đề án.

- Phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận chuyên môn của công ty, nông, lâm nghiệp thực hiện đề án.

VII. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG

1. Về kinh tế

2. Xã hội

3. Môi trường

Phần III
ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

Đề xuất, kiến nghị: Những đề xuất và kiến nghị của công ty nông, lâm nghiệp đối với địa phương, các Bộ, ngành và Chính phủ để triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ.

KẾT LUẬN

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu

PHỤ LỤC II: Đề cương[33]

ĐỀ CƯƠNG PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

BỘ, NGÀNH/UBND TỈNH/ **TẬP ĐOÀN/** **TỔNG CÔNG TY.....** **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....,ngày.....tháng.....năm 2025

PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

MỞ ĐẦU

Đặt vấn đề.

Căn cứ để xây dựng Đề án sắp xếp, đổi mới công ty:

- Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

- Nghị định số 04/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

- Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ;

- Thông tư số /TT-BNNMT ngày tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

---

[33] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 99/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Văn bản chỉ đạo, chương trình kế hoạch của địa phương...;

- Đề án sắp xếp, đổi mới của các công ty nông, lâm nghiệp,

Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố trực thuộc TW); Tập đoàn, Tổng công ty, Bộ, ngành....báo cáo Phương án tổng thể về sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp trực thuộc như sau:

Phần I
HIỆN TRẠNG CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

I. TÌNH HÌNH CƠ BẢN

Tổng hợp số liệu cơ bản từ các đề án của công ty nông, lâm nghiệp và thiết lập các phụ biểu (kèm theo phương án tổng thể) số liệu riêng cho nhóm các công ty nông nghiệp, nhóm các công ty lâm nghiệp theo các mẫu biểu sau:

1. Căn cứ số liệu biểu số 01/ĐĐ, đề án của các công ty nông, lâm nghiệp, tổng hợp và lập biểu 01/TH-ĐĐ: TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG ĐẤT TRƯỚC KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và Nghị định số 04/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ sau:

TT	Loại đất	Mã	Tổng số (ha)	Chia ra		
				Công ty A	Công ty B	...

2. Căn cứ số liệu biểu số 01/ĐĐ, đề án của các công ty nông, lâm nghiệp, tổng hợp và lập biểu số 02/TH-SDĐ: TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TRƯỚC KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và Nghị định số 04/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ sau:

TT	Hiện trạng sử dụng đất	Tổng số (ha)	Chia ra		
			Công ty A	Công ty B	...
1	**Diện tích tự tổ chức SX**				

2	**Diện tích khoán**				
2.1	Khoán theo NĐ 135				
2.2	Khoán theo NĐ 01				
2.3	Khoán quản lý bảo vệ				
2.4	Khoán trắng				
3	**Diện tích sử dụng khác**				
3.1	Diện tích cho thuê				
3.2	Diện tích cho mượn				
3.3	Diện tích bị tranh chấp				
3.4	Diện tích bị lấn, chiếm				
3.5	Diện tích bị cấp trùng				
3.6	Diện tích liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư				
	Tổng số				

3. Căn cứ số liệu biểu số 07/KD, đề án của các công ty nông, lâm nghiệp, tổng hợp và lập biểu số Biểu 03/TH-KD: TỔNG HỢP KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TRƯỚC KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và Nghị định số 04/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ sau:

Chỉ tiêu	Mã	Công ty A	Công ty B	..

Chỉ tiêu được tổng hợp từ biểu 07/KD theo đề án của các công ty nông, lâm nghiệp, số liệu là số bình quân 03 năm liền kề.

2. Phân tích, thuyết minh, đánh giá về hiện trạng và rút ra các kết luận.

II. PHÂN TÍCH, THUYẾT MINH, ĐÁNH GIÁ VỀ HIỆN TRẠNG

1. Kết quả đạt được.

2. Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân.

Phần II
PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

I. PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

Tổng hợp số liệu cơ bản từ các đề án của công ty nông, lâm nghiệp và thiết lập các phụ biểu (kèm theo phương án tổng thể) số liệu riêng cho nhóm các công ty nông nghiệp, nhóm các công ty lâm nghiệp theo các mẫu biểu sau:

1. Phương án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp

a) Căn cứ số liệu tại biểu số 02/ĐĐ, đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp; biểu số 01/TT-ĐĐ, 02/TH-SDĐ, 03/TH-TC trên, theo quy định tại Chương II, III của Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và Nghị định số 04/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ để tổng hợp và lập biểu số 04/SXĐM: PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP sau:

TT	Tên công ty	Phương án sắp xếp, đổi mới					
		Công ty cổ phần Nhà nước giữ cổ phần chi phối (%)	Công ty cổ phần Nhà nước không giữ cổ phần chi phối	Công ty Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ SXKD	Công ty Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ công ích	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	Công ty giải thể

b) Thuyết minh, phân tích phương án

2. Phương án , kế hoạch sử dụng đất

a) Căn cứ số liệu tại biểu số 02/ĐĐ, đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp, tổng hợp phương án sử dụng đất sau khi sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp để lập biểu số 05/SDĐ: PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT sau:

TT	Loại đất	Mã	Phương án sử dụng đất sau khi thực hiện sắp xếp, đổi mới (ha)					
			Tổng số		Công ty A		Công ty B	
			Cho thuê	Giao không thu tiền SDĐ	Cho thuê	Giao không thu tiền SDĐ	Cho thuê	Giao không thu tiền SDĐ

b) Thuyết minh, phân tích phương án

3. Phương án quản lý, sử dụng tài sản

a) Căn cứ số liệu tại biểu số 03, 04, 05/TS, đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp, tổng hợp phương án quản lý, sử dụng tài sản sau khi sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp để lập biểu số 06/SDTS: PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN sau:

TT	Loại tài sản	Đ/vị tính	Số lượng tài sản tiếp tục quản lý, sử dụng			Số lượng tài sản không sử dụng	
			Công ty A	Công ty B	...	Công ty A	...

b) Thuyết minh, phân tích phương án

4. Phương án về quản lý, sử dụng rừng và nhiệm vụ công ích

a) Căn cứ số liệu tại biểu số 02/ĐĐ, đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp, tổng hợp phương án về quản lý, sử dụng rừng và nhiệm vụ công ích sau khi sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp theo quy định tại Điều 18, Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và Nghị định số 04/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ để lập biểu số 07/QLR: PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG RỪNG VÀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH sau:

TT	Phương án quản lý, sử dụng theo loại rừng	Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra		
				Công ty A	Công ty B	...
1	Thực hiện nhiệm vụ công ích					
	...					
2	Xây dựng phương án QLRBV					
	...					
3	Lập dự án cải tạo rừng					
	...					
4	Chuyển đổi rừng					
	...					

b) Thuyết minh, phân tích phương án

4. Phương án về tài chính và đầu tư

a) Căn cứ số liệu tại biểu số 08/TCĐT, đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp, tổng hợp phương án về tài chính sau khi sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp theo quy định tại Điều 19, 20 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và Nghị định số 04/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ để lập biểu 08/TH-TCĐT: PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH VÀ ĐẦU TƯ sau:

TT	Mục	Đ/vị tính (1000đ)	Tổng số	Công ty A	Công ty B	...
1	Vốn điều lệ					
2	Kinh phí rà soát, đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất					

	...					
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích					
	...					
4	Kinh phí đầu tư kết cấu hạ tầng					
	...					
5	Các khoản công nợ, nợ khó đòi, các khoản phải trả.					
	...					

b) Thuyết minh, phân tích phương án

5. Phương án về lao động

a) Căn cứ số liệu tại biểu số 09/LĐ, đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp, tổng hợp phương án về lao động sau khi sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp theo quy định tại Điều 21, Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và Nghị định số 04/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ để lập biểu số 09/TH-LĐ: PHƯƠNG ÁN LAO ĐỘNG sau:

TT	**Tên công ty**	**Tổng số LĐ tại thời điểm SXĐM (người)**	**Chia ra**			
			Tiếp tục sử dụng	**Đào tạo lại chuyển nghề**	**Giải quyết theo chế độ dôi dư**	**Nghỉ theo Luật Lao động**
1	Công ty A					
2	Công ty B					
...	...					
	Tổng cộng					

b) Thuyết minh, phân tích phương án

6. Phương án về khoa học và công nghệ

Căn cứ số liệu tại biểu số 10/KHCN, đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp, tổng hợp phương án về phát triển về khoa học và công nghệ quy định tại Điều 21, Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và Nghị định số 04/2024/NĐ-CP ngày ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ để lập biểu số số 10/TH-KHCN: PHƯƠNG ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ sau:

TT	Tên đề tài, công trình	Phần kinh phí đề nghị NSNN hỗ trợ				Ghi chú
		Tổng số	Công ty A	Công ty B	...	
1	...					
2	...					
...	...					
	Tổng cộng					

b) Thuyết minh, phân tích phương án

(Tất cả các phụ biểu trên được lập theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 1của Thông tư này và được cơ quan trình phương án tổng thể ký, đóng dấu)

Phần thứ III
ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

KẾT LUẬN

Nơi nhận:
-

BỘ, NGÀNH/UBND TỈNH/TẬP ĐOÀN/TỔNG CÔNG TY
(Ký và đóng dấu)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2026

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ/ UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (để đăng công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, Vụ Pháp chế (để đăng trên CSDL quốc gia về pháp luật), Cổng Thông tin điện tử (để đăng tải);
- Lưu VT, KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đặng Ngọc Điệp